

Bản án số: 59/2018/DS-PT

Ngày: 21/6/2018

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tân Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phi Đô và bà Lê Thị Thái Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2017/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1956; (Có mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Dương Thị Q, sinh năm: 1978; Đồng cư trú tại: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Văn M, sinh năm: 1963; Nơi cư trú: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: bà Phạm Thị M, sinh năm: 1993; Nơi cư trú: Thôn L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. (Có đơn xin vắng mặt)

- Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1956; (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: bà Phạm Thị Mỹ M, sinh năm: 1979; Đồng cư trú tại: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1948; (Có mặt)
 - Bà Phạm Thị A; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị L; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị O; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1978; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Ông Phạm Văn Tr; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị Q; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Vợ chồng ông Phạm Văn C, sinh năm: 1981, bà Nguyễn Thị D (Có đơn xin vắng mặt)
 - Ông Phạm Văn I, sinh năm: 1950; (Có đơn xin vắng mặt)
- Người đại diện theo ủy quyền của ông I: Ông Phạm Văn E, sinh năm: 1950; (Có mặt)
- Bà Phạm Thị Mỹ M, sinh năm: 1979; (Có mặt)
 - Ông Phạm Ngọc N, sinh năm: 1981; (Có mặt)
 - Bà Phạm Thị Hồng N, sinh năm: 1983; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1987; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm: 1989; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Phạm Thị Mỹ D, sinh năm: 1955; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Vợ chồng ông Phạm Văn E, sinh năm: 1977, bà Võ Thị N, sinh năm: 1975; (Có mặt)
 - Vợ chồng bà Phạm Thị Th, sinh năm: 1985, ông Lê Văn X, sinh năm: 1981; (Có mặt)
 - Ông Dương Văn C, sinh năm: 1958, bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1960; (Có mặt)
 - Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1944; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Bà Huỳnh Thị X, sinh năm: 1954; (Có đơn xin vắng mặt)
 - Vợ chồng ông Lê Văn N, sinh năm: 1954, bà Bùi Thị Đ, sinh năm: 1957; (Có mặt)

- Ông Lê Văn Th, sinh năm: 1973; (Có đơn xin vắng mặt)
- Bà Phan Thị M, sinh năm: 1951; (Có đơn xin vắng mặt)
- Vợ chồng bà Dương Thị Q, sinh năm: 1978, ông Phạm H, sinh năm: 1973; (Có mặt)

- Bà Phan Thị N, sinh năm: 1971; (Có mặt)

Tất cả đồng cư trú tại: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

- Bà Phạm Thị S, sinh năm: 1968; (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn V, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Văn I, bà Phạm Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 06 năm 2016, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị N ủy quyền cho bà Dương Thị Q trình bày:

Vợ chồng ông Phạm L (chết năm 1992) và bà Nguyễn Thị G (chết năm 2010) sinh được 06 người con gồm: Phạm Văn X, Phạm Văn I, Phạm Văn Y, Phạm Thị N, Phạm Văn M, Phạm Thị S; Ông Phạm Văn X (chết năm 2012) có vợ Nguyễn Thị T và các con Phạm Thị A, Phạm Thị L, Phạm Thị O, Phạm Văn T, Phạm Văn Tr, Phạm Thị Q (bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức), Phạm Văn C; Phạm Văn Y (chết năm 2013) có vợ là Phạm Thị P và các con: Phạm Thị Mỹ M, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng N, Phạm Thị Th, Phạm Thị T, Phạm Thị Mỹ T, Phạm Thị Mỹ D.

Hai cụ L và G chết không để lại di chúc, di sản hai cụ tạo lập là 01 ngôi nhà gắn liền diện tích đất 2.765,6m², có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Bình H, Tây giáp nhà và đất còn lại của bà Nguyễn Thị U, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn N, bà Phan Thị M, bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Văn K; Nam giáp đường bê tông (đường đi) và giáp đất bà Đoàn Thị M; Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn U, ông Nguyễn Xuân T và ông Nguyễn Văn K; Toạ lạc tại: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Năm 1992 ông L chết không để lại di chúc, bà G trực tiếp sử dụng đất. Năm 1996 bà G kê khai và được UBND huyện (nay là thị xã) S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 141786 ngày 30/11/1996 diện tích 2.420m² (trong đó có 200m² đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm). Năm 2010 bà G chết không để lại di chúc, hiện nay đo đạc thực tế diện tích là: 2.765,6m² đã có các ngôi nhà của ông Phạm Văn M, nhà bà Phạm Thị P, nhà bà Phạm Thị Th, nhà ông Dương Văn C, nhà bà Huỳnh Thị X, nhà ông Phạm Văn E, nhà ông Lê Văn N, nhà ông Lê Văn Th, nhà bà Dương Thị Q, nhà bà Phan Thị M, một phần nhỏ nhà bà Nguyễn Thị U đều là các hộ ở đồ. Diện tích đất này chưa được chia nên yêu cầu chia cho 06 người con theo pháp luật thừa kế, nguyên đơn xin nhận phần đất có nhà hiện con nguyên đơn bà Dương Thị Q đang ở và khẳng định 200m²

đất thổ cư nằm trên phần đất có nhà của ông M nên yêu cầu chia đều, không yêu cầu gì đối với bà Phạm Thị Q bị bệnh, các loại cây có trên đất ai được nhận đất thì người đó được hưởng, không yêu cầu định giá thị trường, đối với những người ở đồ trên đất nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải bị đơn ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị P thống nhất trình bày:

Về hàng thừa kế, diện tích, nguồn gốc đất bị đơn thống nhất như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên bị đơn thấy rằng về nguồn gốc đất là do cụ G tạo lập, mua từ năm 1972 nhưng giấy tờ bị thất lạc, thời kỳ này cụ L đi tù nên không có đóng góp. Diện tích đất 2.765,6m² đã được chia tại “Giấy thỏa thuận mẹ anh em” vào ngày 08/7/2002 và “Bản hợp đồng gia tộc” được chính quyền chứng nhận ngày 06/10/2003 có chữ ký của 06 anh chị em, do bà G già yếu không minh mẫn nên anh em tự lập để sau này khỏi tranh chấp, bà N đã ký nhưng yêu cầu chia là không được, vì chúng tôi đã thỏa thuận chia xong.

Hiện nay bà N chưa có phần đất nào, thì bị đơn đồng ý cho bà N từ 05-06m chiều ngang nằm trong phần nhà bà Q (con bà N) đang ở để giao lại cho bà N. Đối với những người có nhà ở đồ thì yêu cầu như sau: Nhà vợ chồng ông C yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C tháo dỡ nhà và dời đi nơi khác vì vợ chồng ông C còn diện tích khác ở H, X được thừa hưởng từ ông bà ông C. Ngôi nhà của vợ chồng bà Th thì tiếp tục cho bà Th được sinh sống. Đối với diện tích có nhà vợ chồng ông E yêu cầu ông E thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông M số tiền 25 triệu đồng. Còn bà Phan Thị M thì ông M đã bán cho bà Phan Thị M số tiền 10 triệu đồng trên 10 năm nay nên không yêu cầu gì với số tiền ông M đã nhận của bà Phan Thị M. Bà X yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 20 triệu đồng. Ngôi nhà của bà Q con bà N yêu cầu tháo dỡ nhà, trả lại đất. Còn những người ở đồ còn lại yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Các loại cây có trên phần đất của ai thì người đó được hưởng không tranh chấp. Về định giá tài sản bị đơn không có ý kiến đề nghị xem xét.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Phan Thị N thống nhất như lời trình bày của ông M.

- Bà Phạm Thị S trình bày: Diện tích đất đã được các anh em phân chia vào năm 2003, phần bà được chia 05m chiều ngang có nhà ông Dương Văn C đang ở bà đã bán lại cho cháu là Phạm Văn C số tiền 25.000.000 đồng. Nay bà không còn liên quan gì nên bà xin vắng mặt, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn T thống nhất trình bày: mẹ con bà T thống nhất theo lời trình bày của bị đơn ông M, bà P về nguồn gốc diện tích đất do cha mẹ: ông Phạm L và bà Nguyễn Thị G tạo lập, cha mẹ có 06 người con và hiện nay ông Phạm Văn X là chồng bà T và cha ông T đã chết vào năm 2012, tuy nhiên năm

2003 các anh chị em thống nhất phân chia xong. Nay bà N và con bà N không có diện tích đất nào khác, thì đồng ý chia cho bà N 05-06m chiều ngang trên đất có nhà của bà Q con bà N đang ở.

- Ông Dương Văn C trình bày: Diện tích đất ông đang ở là của cụ G cho mẹ ông bà Huỳnh Thị V ở từ năm 1979 đến nay. Mẹ ông chết nhà xuống cấp ông xây dựng lại và ở cho đến nay. Nếu gia đình ông M yêu cầu thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá nhà nước, thì ông đồng ý vì ông không có chỗ ở nào khác.

- Bà Phạm Thị Th trình bày: Bà Th thống nhất toàn bộ phần trình bày của bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị P nguồn gốc đất do ông bà nội để lại và năm 2003 đã được phân chia đủ. Riêng phần đất có nhà của vợ chồng bà thì bà yêu cầu tiếp tục được ở.

- Vợ chồng ông Phạm Văn C trình bày: Ông thống nhất phần trình bày của bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị P. Năm 2004 ông lấy vợ và cần có đất xây nhà ở nên có đề nghị bà Phạm Thị S là cô ruột của ông bán cho phần đất bà được chia theo Bản hợp đồng gia tộc năm 2003 với giá 25.000.000 đồng. Hai bên có lập giấy tay mua bán không có công chứng và đã giao nhận tiền đầy đủ. Theo đó phần đất của ông mua là phần đất có một phần nhà ông Dương Văn C hiện nay bề ngang 06m, dài 28m, diện tích 168m². Ông C là người ở đồ nên phải tháo dỡ nhà trả đất cho ông.

- Vợ chồng Phạm Văn E và bà Võ Thị N trình bày: Thống nhất phần trình bày của bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị P về nguồn gốc đất của ông bà nội để lại. Trên đất hiện nay có nhà của các ông bà: Nguyễn Thị U, Phạm Thị Th, Dương Văn C, Huỳnh Thị X, Phạm Văn E, Lê Văn N, Lê Văn Th, Nguyễn Văn Đ, Phan Thị M đều là các hộ ở nhờ. Ông được biết bà N cho rằng đất này chưa được chia nên yêu cầu chia làm 06 phần bằng nhau cho 06 người anh em và bà muốn lấy phần đất có nhà ông Đ hiện nay con gái bà là Dương Thị Q đang ở. Tuy nhiên đất này đã được chia tại Bản hợp đồng gia tộc được chính quyền chứng nhận ngày 06/3/2003 có chữ ký của tất cả anh chị em, do lúc đó bà nội đã già yếu không còn minh mẫn nên cùng lập bản chia tài sản để sau này khỏi tranh chấp. Nhưng không hiểu sao bà N ký vào bản thỏa thuận giờ lại yêu cầu chia, nay ông xin tiếp tục ở và trả lại giá trị đất cho ông Phạm Văn M.

Bà Huỳnh Thị X, bà Nguyễn Thị U, bà Phan Thị M, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn N trình bày: Thừa nhận ngôi nhà của các ông bà có trên một phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền của hai cụ G và cụ L. Các ông bà đồng ý thanh toán giá trị quyền sử dụng đất lại cho các đồng thừa kế của bà G theo giá nhà nước quy định.

Tại bản án dân sự số 17/2017/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã S quyết định: Áp dụng Điều 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 674, 675, 676 BLDS 2005; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 112, 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Công nhận diện tích đất 2.765,6m², có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Bình H; Tây giáp nhà, đất còn lại của bà Nguyễn Thị U, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn N, bà Phan Thị M, bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Văn K; Nam giáp đường bê tông (đường đi) và giáp đất bà Đoàn Thị M; Bắc giáp đất ông Huỳnh Văn U, ông Nguyễn Xuân T và ông Nguyễn Văn K; Toạ lạc tại: thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là di sản thừa kế của ông Phạm L và bà Nguyễn Thị G.

Bác yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 2.765,6m² và yêu cầu buộc tháo dỡ ngôi nhà ông Dương Văn C, tháo dỡ ngôi nhà bà Dương Thị Q.

Di sản của ông Phạm L và bà Nguyễn Thị G được chia cụ thể như sau:

+ Ông Phạm Văn M được chia diện tích đất 494m² (trong đó có 200m² đất thổ cư, 294m² đất cây lâu năm, trị giá: 101.230.000 đồng), gắn liền trên đất ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng ông M, có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Bình H; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà ông Phạm Văn E và đường bê tông; Bắc giáp đất nhà bà Phạm Thị P (có bản vẽ kèm theo); tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

+ Ông Phạm Văn M được chia diện tích đất 35,1m² và diện tích đất 46,6m², tổng cộng là diện tích 81,7m² (đất cây lâu năm hiện để trống, trị giá 3.676.500 đồng). Diện tích đất 35,1m² có giới cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K; Nam giáp đường đất; Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn K (có bản vẽ kèm theo) và diện tích đất 46,6m², gắn giới cận: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp đất của bà Trần Thị Đ, Nam giáp đất bà Đoàn Thị M, Bắc giáp nhà đất bà Nguyễn Thị U; Đều tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Kỷ phần thừa kế của mỗi người là 24.496.917 đồng, trong đó kỷ phần thừa kế của ông M được hưởng là 24.497.917 đồng, nên ông M phải thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Phạm Văn I số tiền 24.496.917 đồng; ông M phải thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Nguyễn Thị T và các con bà T số tiền 24.496.917 đồng; phải thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà P và các con bà P với số tiền: 6.033.417 đồng; phải thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Phạm Thị N với số tiền 15.046.916 đồng; thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch bà Phạm Thị S số tiền 10.335.416 đồng.

+ Bà Phạm Thị P và các con bà P gồm: Phạm Thị Mỹ M, Phạm Ngọc N, Phạm Thị Hồng N, Phạm Thị Th, Phạm Thị T, Phạm Thị Mỹ T, Phạm Thị Mỹ D được chia diện tích đất 410,3m² (đất cây lâu năm trị giá: 18.463.500 đồng), trên đất có ngôi nhà cấp 4 của bà P và sở hữu các loại cây, có giới cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà đất ông Phạm Văn M được chia; Bắc giáp đường bê tông (có bản vẽ kèm theo); tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà P và

các con bà P được nhận số tiền 6.033.417 đồng do ông Phạm Văn M thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch.

+ Bà Phạm Thị N được chia diện tích đất 210m² (đất cây lâu năm trị giá: 9.450.000 đồng), trên đất có ngôi nhà đã bị đập hoàn toàn, có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Bình H; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà đất vợ chồng bà Phạm Thị Quanh được sử dụng; Bắc giáp nhà bà Phạm Thị Th (có bản vẽ kèm theo); tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà N được nhận số tiền 15.046.916 đồng từ ông Phạm Văn M thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch

+ Bà Phạm Thị S được chia diện tích đất 314,7m² (đất cây lâu năm trị giá: 14.161.500 đồng) phần đất nằm sau nhà ông C và sau nhà bà Th, có giới cận: Đông giáp đất ông Phạm Bình H; Tây giáp phần nhà của ông Dương Văn C, bà Phạm Thị Th; Nam giáp đất bà Phạm Thị N được chia 210m²; Bắc giáp đất Huỳnh Văn U và Nguyễn Xuân T (có bản vẽ kèm theo); tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà S được nhận số tiền 10.335.416 đồng do ông Phạm Văn M thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch.

+ Ông Phạm Văn I được nhận số tiền 24.496.917 đồng do ông Phạm Văn M thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch.

+ Bà Nguyễn Thị T và các con: Phạm Thị A, Phạm Thị L, Phạm Thị O, Phạm Văn T, Phạm Văn Tr, Phạm Thị Q, Phạm Văn C được nhận số tiền 24.496.917 đồng do ông Phạm Văn M thối lại giá trị kỷ phần chênh lệch.

Tuyên hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân thị xã S đối với việc cấm vợ chồng ông Phạm Văn M và bà Phan Thị N có hành vi xây dựng thêm hoặc có hành vi làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp.

+ Vợ chồng ông Dương Văn C và bà Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích đất 189,8m² và sở hữu ngôi nhà trên đất, gắn vị trí: Đông giáp phần đất trống còn lại diện tích 219,9m² của bà Phạm Thị S được chia, Tây giáp đường bê tông, Nam giáp nhà bà Phạm Thị Th, Bắc giáp đất Huỳnh Văn U và Nguyễn Xuân T; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S và vợ chồng ông C, bà H phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 8.541.000 đồng cho 06 người đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện cho ông Y đã chết) và bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 1.423.500 đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

+ Vợ chồng bà Phạm Thị Th và ông Lê Văn X được sử dụng diện tích đất 126,1m² và sở hữu ngôi nhà có trên đất gắn vị trí: Đông giáp phần đất trống còn lại diện tích 94,8m² của bà Nguyễn Thị G, Tây giáp đường bê tông, Nam giáp nhà bà Dương Thị Q, Bắc giáp nhà ông Dương Văn C; Tọa lạc: H, X, thị xã S. Vợ chồng bà

Th, ông X phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 5.674.500 đồng cho 06 người đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 945.750 đồng (*Chín trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

+ Vợ chồng bà Dương Thị Q và ông Phạm H được sử dụng diện tích đất 166,7m² và sở hữu ngôi nhà gắn vị trí: Đông giáp đất Phạm Bình H, Tây giáp đường bê tông, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp đất trống còn lại diện tích 210m² của bà Nguyễn Thị G (có ngôi nhà cũ đã bị đập hoàn toàn); Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S. Vợ chồng bà Q, ông H phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 7.501.500 đồng cho 06 người đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 1.250.250 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

+ Vợ chồng ông Phạm Văn E và bà Võ Thị N được sử dụng diện tích đất 171,5m² và sở hữu ngôi nhà của vợ chồng gắn vị trí: Đông giáp nhà bà Huỳnh Thị X, Tây giáp nhà ông Phạm Văn M, Nam giáp đường bê tông và đất Bà X đang sử dụng, Bắc giáp đất còn lại ông M đang sử dụng; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S. Vợ chồng ông E thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 7.717.500 đồng cho đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 1.286.250 đồng (*Một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

+ Bà Huỳnh Thị X được sử dụng diện tích đất 48,1m² trên một phần nhà của Bà X gắn vị trí: Đông giáp phần nhà còn lại của Bà X, Tây giáp nhà Phạm Văn E, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp nhà đất nhà ông Phạm Văn M; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S và Bà X thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 2.164.500 đồng cho đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 360.750 đồng (*Ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị U được sử dụng diện tích đất 67,4m² trên một phần nhà của Bà U gắn vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp nhà và đất còn lại của Bà U, Nam giáp đất ông Phạm Văn M đang sử dụng, Bắc giáp nhà đất bà Phan Thị M; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S. Bà U thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 3.033.000 đồng cho các đồng thừa kế của ông L và bà G nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 505.500 đồng (*Năm trăm lẻ năm nghìn năm trăm đồng*).

+ Bà Phan Thị M được sử dụng diện tích đất 07m² trên một phần ngôi nhà của bà Phan Thị M gắn vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp nhà đất còn lại của bà Phan Thị M, Nam giáp nhà đất bà Nguyễn Thị U, Bắc giáp đường bê tông; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S và bà Phan Thị M thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 315.000 đồng cho 06 đồng thừa kế bà G và ông L nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 52.500 đồng (*Năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Vợ chồng ông Lê Văn N và bà Bùi Thị Đ được sử dụng diện tích đất 41,8m² trên một phần nhà của ông N gắn vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp nhà đất còn lại của ông N, Nam giáp đường đất, Bắc giáp đường đất; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S. Vợ chồng ông N phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 1.881.000 đồng cho 06 đồng thừa kế của bà G và ông L nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 313.500 đồng (*Ba trăm mười ba nghìn năm trăm đồng*).

+ Ông Lê Văn Th được sử dụng diện tích đất 2,5m² trên một phần ngôi nhà của ông Th gắn vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp nhà đất còn lại ông Th, Nam giáp đường đất, Bắc giáp đường đất; Tọa lạc: Thôn H, xã X, thị xã S. Ông Th phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 112.500 đồng cho 06 đồng thừa kế của bà G và ông L nhận bao gồm: ông M, ông I, bà N, bà S, bà P và các con bà P (đại diện ông Y đã chết), bà T và các con bà T (đại diện cho ông X đã chết). Chia đều cho 06 người đồng thừa kế mỗi người được nhận là: 18.750 đồng (*Mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Các đương sự được quyền kê khai tại cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 14/9/2017 bà Phạm Thị P kháng cáo; ngày 22/9/2017 ông Phạm Văn M kháng cáo; Ngày 25/9/2017 bà Phạm Thị S kháng cáo; Ngày 25/9 bà Nguyễn Thị T và các con bà T kháng cáo; Ngày 25/9/2017 vợ chồng ông Phạm Văn I và bà Huỳnh Thị Thương kháng cáo cùng với nội dung không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm,

- Bị đơn và những người liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thực hiện theo bản phân chia năm 2003.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: HĐXX tuân thủ đúng quy định của BLTTDS, về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS đề nghị hủy bản án sơ thẩm giao lại cho TAND thị xã S giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hai thửa đất là thửa mang số hiệu 195 và số hiệu 141, thuộc tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên nhưng TAND thị xã S xác định và chia di sản là đất vườn dừa thửa 195 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G141786 ngày 30/11/1996, còn lại thửa 141 do hộ ông Phạm Văn X và Phạm Văn I sử dụng thì không chia, là chưa làm hết yêu cầu khởi kiện của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng sẽ khởi kiện sau khi bản án này xét xử xong, là không đúng với pháp luật thừa kế về xác định di sản từ thời điểm mở thừa kế.

[2] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ G là 2.420m² trong đó 200m² đất ở còn lại là đất trồng cây, thực tế đo đạc là 2.765,5m². Tại công văn của UBND thị xã S (BL 162) cho rằng khi cấp không kiểm tra thực tế; Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho cụ G đã thất lạc chưa tìm thấy; đất ở là do ông M đang ở. Do đó cần thiết phải đưa cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai ở địa phương vào tham gia tố tụng, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Những người ở đồ trên đất tranh chấp không có đơn yêu cầu, nhưng tòa công nhận cho họ được quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở và phải trả giá trị cho các thừa kế theo giá nhà nước, trong khi bị đơn cho rằng giá trị đất quá thấp cần phải tháo dỡ nhà trả lại hiện trạng tranh chấp kể cả phần đất của ông C lại nằm ở mặt tiền, bà S được chia thừa kế nằm ở mặt hậu là không phù hợp, nội dung này cần làm rõ và những người ở đồ phải thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Khi chia thừa kế theo pháp luật, lẽ ra cấp sơ thẩm phải hủy giấy thỏa thuận lập ngày 08/7/2002 và biên bản họp gia tộc năm 2003. Nhưng cấp sơ thẩm chỉ nhận định không có trong phần quyết định là không phù hợp.

Từ những việ dẫn trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần hủy bản án sơ thẩm giao lại cho TAND thị xã S giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí: Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự được xác định lại khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 17/DSST/2017 ngày 10/9/2017 của TAND thị xã S về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” giữa nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị P. Giao hồ sơ vụ án cho TAND thị xã S giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Hoàn lại cho ông Phạm Văn M 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006262 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị P 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006263 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị S 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006261 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (*Ba Trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006260 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

Hoàn lại cho ông Phạm Văn I 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006259 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và lệ phí định giá tài sản sẽ được xác định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phi Đô

Lê Thị Thái Lan

Mai Tấn Hoàng